

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

*Báo cáo tài chính riêng
QUÝ 3 NĂM 2017*

MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
3. Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
6. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Thành viên	từ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Bà Phùng Thị Mỹ Lệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Phương Hạnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Xuân Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Ông Hoàng Hà Thế Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám Đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,696,730,207,888	2,423,246,552,958
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	32,741,957,290	103,850,722,369
1. Tiền	111		32,741,957,290	103,850,722,369
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	75,902,000,000	752,831,791
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75,902,000,000	752,831,791
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		1,455,506,474,232	1,107,767,528,545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	608,439,824,448	769,779,410,870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	93,602,486,237	75,722,684,363
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.05	384,292,174,910	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	348,550,367,591	257,688,912,951
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.07	135,755,067,361	125,228,531,326
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03, 04, 07	(115,133,446,315)	(120,652,010,965)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.08	1,092,554,358,902	1,152,072,697,206
1. Hàng tồn kho	141		1,158,654,774,976	1,228,659,581,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66,100,416,074)	(76,586,883,841)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		40,025,417,464	58,802,773,047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4,185,269,392	3,727,826,238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,508,535,167	52,605,169,094
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	3,331,612,905	2,469,777,715
B. Tài sản dài hạn	200		818,114,027,395	849,608,147,069
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		36,825,900,326	35,401,679,296
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	669,883,784
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	35,972,046,000	34,491,840,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	853,854,326	909,839,296
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(669,883,784)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		368,045,340,630	377,301,525,553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	364,849,582,775	373,992,835,313
- Nguyên giá	222		543,812,442,345	531,615,599,230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178,962,859,570)	(157,622,763,917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,195,757,855	3,308,690,240
- Nguyên giá	228		6,240,203,306	6,115,873,306
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,044,445,451)	(2,807,183,066)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.11	41,558,015,483	47,095,960,884
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,558,015,483	47,095,960,884
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		291,929,677,899	301,958,766,483
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13.1	241,385,487,443	241,385,487,443
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13.2	173,135,473,000	173,135,473,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13.3	279,784,766	279,784,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	V.13	(122,871,067,310)	(112,841,978,726)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		79,755,093,057	87,850,214,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	79,755,093,057	87,850,214,853
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,514,844,235,283	3,272,854,700,027

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		3,401,013,649,818	3,174,411,155,028
I. Nợ ngắn hạn	310		2,839,465,112,318	3,172,451,742,528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	198,733,572,488	228,789,174,125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.2	1,481,808,392,092	179,487,965,150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21,419,040,641	26,654,318,712
4. Phải trả người lao động	314		26,087,760,142	36,366,018,753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	136,488,284,792	103,759,210,503
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144,090,914	195,000,005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	55,419,747,416	100,202,119,400
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	917,414,844,544	2,494,963,821,850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,949,379,290	2,034,114,030
II. Nợ dài hạn	330		561,548,537,500	1,959,412,500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,000,000,000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		500,000,000,000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,548,537,500	1,959,412,500
B. Vốn chủ sở hữu	400		113,830,585,465	98,443,544,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	113,830,585,465	98,443,544,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,750,862,467	63,750,862,467
3. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(552,965,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,176,475,297	16,176,475,297
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,411,622,187,299)	(1,427,009,227,765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,427,009,227,765)	(151,422,996,026)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,387,040,466	(1,275,586,231,739)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,514,844,235,283	3,272,854,700,027

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

 Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

 Mai Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2017
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,491,179,600	115,275,813,699	737,003,335,588	861,203,076,744
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	346,816,534
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	235,491,179,600	115,275,813,699	737,003,335,588	860,856,260,210
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	169,657,921,087	156,773,500,653	593,037,490,542	1,737,257,968,258
5 Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,833,258,513	(41,497,686,954)	143,965,845,046	(876,401,708,048)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,107,529,866	8,032,386,013	24,769,977,458	45,207,193,638
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	36,881,455,360	152,839,178,502	152,008,702,105	258,542,811,891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,460,125,045	52,541,147,600	139,817,253,464	145,707,109,998
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6	2,208,686,690	4,678,087,807	7,107,868,218	13,506,500,186
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19,253,549,702	233,607,946,287	50,677,881,959	300,430,728,044
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,597,096,627	(424,590,513,537)	(41,058,629,778)	(1,403,674,554,532)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	395,429,379	1,832,706,517	74,230,707,168	18,657,025,652
12 Chi phí khác	32	VI.7	1,738,538,262	5,000,414,249	17,485,036,922	11,748,868,987
13 Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(1,343,108,883)	(3,167,707,732)	56,745,670,246	6,908,156,665
14 Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		14,253,987,744	(427,758,221,269)	15,687,040,468	(1,396,766,397,867)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,253,987,744	(427,758,221,269)	15,687,040,468	(1,396,766,397,867)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(*) Số liệu doanh thu BCTC Quý 3/2016 đã được Công ty trình bày lại theo phương pháp kiểm toán E&Y áp dụng cho năm 2016

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
(Lỗ) lợi nhuận trước thuế	01	15,687,040,468	(1,396,766,397,868)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	21,577,358,038	9,115,318,548
Các khoản dự phòng	03	(7,056,702,617)	342,049,913,433
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(865,481,129)	(15,781,024,336)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(24,301,608,593)
Chi phí lãi vay	06	139,817,253,464	145,707,109,998
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	169,159,468,224	(939,976,688,818)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(306,488,685,495)	62,955,211,311
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	70,004,806,071	261,899,470,815
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	93,968,902,128	25,711,632,330
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	7,637,678,642	12,320,414
Tiền lãi vay đã trả	13	(2,666,838,289)	(43,010,732,903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(32,707,317,579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(6,172,306,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31,615,331,282	(671,288,410,669)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13,189,175,229)	(36,509,678,056)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	234,604,999	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97,650,166,592)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,308,505,952	125,062,930,061
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	24,301,608,593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105,296,230,870)	112,854,860,598
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142,980,000,000	1,092,702,396,496
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(140,980,000,000)	(466,561,280,074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,000,000,000	626,141,116,422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71,680,899,588)	67,707,566,351
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	103,850,722,369	4,615,301,999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	572,134,509	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32,741,957,290	72,322,868,350

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu  Kế toán trưởng 

Huỳnh Thị Mộng Diễm Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2017
 Tổng Giám Đốc

 Mai Hữu Tín

I Thông tin về doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 10 đến 12 năm.

Tại ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 thì Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty CP Văn Công nghiệp Trường Thành đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

II Cơ sở trình bày

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

III. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán; và
 - Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

15. *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng/giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

18. *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,063,387,082	229,894,870
Tiền gửi ngân hàng	31,678,570,208	103,620,827,499
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	32,741,957,290	103,850,722,369

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	75,902,000,000	752,831,791
Tổng cộng	75,902,000,000	752,831,791

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,5% đến 6,9% / năm.

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	107,581,853,319	190,610,701,078
Phải thu từ các bên khác (*)	500,857,971,129	579,168,709,792
Tổng cộng	608,439,824,448	769,779,410,870

(*) Chi tiết phải thu các bên khác như sau :

- ASL	78,468,721,746	78,468,721,746
- GME	64,412,396,359	64,412,110,111
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84,611,869,162	84,611,869,162
- Khác	273,364,983,862	351,676,008,773

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (97,966,829,218) (104,155,277,652)

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công ty, một nhà đầu tư tổ chức (“Nhà đầu tư”) đã thống nhất thông qua Thỏa thuận nguyên tắc (“MOU”) số 026/2016/TTNT-AS-TTF về việc Nhà đầu tư đồng ý hỗ trợ và sẵn sàng đảm bảo thu hồi các khoản phải thu của Công ty với tổng số tiền dự kiến là 400.000.000.000 VND từ một nhóm khách hàng, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay, đối lại Nhà đầu tư sẽ được quyền mua cổ phiếu trong tương lai khi Công ty phát hành. Các nội dung chính của MOU quy định rằng Nhà đầu tư cam kết thanh toán cho Công ty số tiền tối thiểu là 50.000.000.000 VND mà không phụ thuộc vào các điều khoản của Thỏa thuận chi tiết được ký sau đó và Nhà đầu tư phải cung cấp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu hồi các khoản phải thu của Công ty. Tuy nhiên, MOU này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi Thỏa thuận chi tiết về việc thu hồi nợ được ký kết trước ngày 28 tháng 12 năm 2017, và đồng thời Nhà đầu tư thanh toán số tiền tối thiểu được nêu trên trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2017, Công ty, Nhà đầu tư và một nhà đầu tư cá nhân là cổ đông của Công ty (“Cá nhân”) đã ký kết Thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF (“Thỏa thuận”) với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU, và Nhà đầu tư cũng đã thanh toán 60.000.000.000 VND cho Công ty theo Thỏa thuận vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 (Thuyết minh 18). Thêm vào đó, Cá nhân đã dùng số tiền cho Công ty vay là 300.000.000.000 VND (Thuyết minh số 18.3) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để bảo đảm cho số tiền phải thu nói trên, trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng thời hạn cam kết thanh toán cho Công ty. Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền nêu trên là đảm bảo. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	1,002,501,949	-
Trả trước cho các bên khác	92,599,984,288	75,722,684,363
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	24,874,230,764	24,874,230,764
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12,285,318,830	12,285,318,830
- Các nhà cung cấp khác	55,440,434,694	38,563,134,769
Tổng cộng	93,602,486,237	75,722,684,363
Dài hạn		
- Các nhà cung cấp khác	-	669,883,784
Tổng cộng	-	669,883,784
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(14,826,124,408)	(14,826,124,408)
<i>Trong đó:</i>		
- Ngắn hạn	(14,826,124,408)	(14,156,240,624)
- Dài hạn	-	(669,883,784)
4. Dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm phải thu khó đòi như sau :		
	Số cuối kỳ	
Số đầu năm	(121,321,894,749)	
Tăng do trích trong năm	-	
Hoàn nhập trong năm	(6,188,448,434)	
Số cuối kỳ	(115,133,446,315)	
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về từ khách hàng theo tiến độ HĐXD	384,292,174,910	-
Tổng cộng	384,292,174,910	-
6. Phải thu về cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	242,537,588,528	240,690,756,028
Phải thu về cho các bên khác vay	106,012,779,063	16,998,156,923
Tổng cộng	348,550,367,591	257,688,912,951
Dài hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay	35,972,046,000	34,491,840,000
- Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	35,972,046,000	34,491,840,000
Tổng cộng	35,972,046,000	34,491,840,000
7. Phải thu khác		
Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	105,617,206,278	109,425,233,226
Cho vay không lãi suất	1,490,057,580	3,526,446,158
Tạm ứng cho nhân viên	9,096,897,860	3,426,768,960
Phải thu khác	19,550,905,643	8,850,082,982
Tổng cộng	135,755,067,361	125,228,531,326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2,340,492,689)	(2,340,492,689)
Dài hạn		
Phải thu khác	853,854,326	909,839,296
Tổng cộng	853,854,326	909,839,296

8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		12,680,838,957	
Nguyên liệu, vật liệu	662,717,677,993	(46,232,735,938)	656,409,652,497	(46,232,735,938)
Vật liệu phụ	20,026,418,230	(516,476,264)	21,247,232,648	(516,476,264)
Công cụ dụng cụ	1,251,680,403		1,291,320,832	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	303,134,271,407	(13,230,539,353)	392,152,800,196	(23,717,007,119)
- Chi phí dở dang hàng sản xuất	83,507,519,357	(1,730,539,353)	119,175,881,055	(1,730,539,353)
- Chi phí dở dang công trình lắp đặt	128,857,536,930		182,343,520,021	(10,486,467,766)
- Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pak, tỉnh Daklak	57,269,215,120		57,133,399,120	
- Bất động sản (*)	33,500,000,000	(11,500,000,000)	33,500,000,000	(11,500,000,000)
Thành phẩm	135,986,633,684	(4,730,277,756)	121,704,809,009	(4,730,277,756)
Hàng hoá	33,406,063,013	(1,390,386,764)	16,670,460,395	(1,390,386,764)
Hàng gửi đi bán	2,132,030,245		6,502,466,513	
Tổng cộng	1,158,654,774,976	(66,100,416,075)	1,228,659,581,047	(76,586,883,841)

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Chiểu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số đầu năm	(76,586,883,841)
Số trích lập trong năm	-
Số hoàn nhập trong năm	(10,486,467,767)
Số cuối kỳ	(66,100,416,074)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	279,757,352,292	220,120,277,649	18,551,655,466	13,186,313,823	531,615,599,230
Mua trong năm	66,048,000	3,908,531,173	1,181,010,909	69,502,000	5,225,092,082
Đầu tư XDCB hoàn	6,461,475,558	1,502,607,589			7,964,083,147
Thanh lý			(884,819,801)		(884,819,801)
Xóa sổ					-
Giảm khác	(107,512,313)				(107,512,313)
Số dư cuối năm	286,177,363,537	225,531,416,411	18,847,846,574	13,255,815,823	543,812,442,345
Trong đó :					
Đã khấu hao hết	1,157,581,411	12,284,748,939	3,698,848,677	1,672,063,176	18,813,242,203
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(54,910,334,698)	(88,731,956,326)	(11,876,447,662)	(2,104,025,231)	(157,622,763,917)
Khấu hao trong kỳ	(9,377,217,827)	(10,515,736,451)	(1,226,699,997)	(1,105,261,179)	(22,224,915,454)
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán			(884,819,801)		(884,819,801)
Số dư cuối năm	(64,287,552,525)	(99,247,692,777)	(13,987,967,460)	(3,209,286,410)	(178,962,859,570)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	224,847,017,594	131,388,321,323	6,675,207,804	11,082,288,592	373,992,835,313
Số dư cuối năm	221,889,811,012	126,283,723,634	4,859,879,114	10,046,529,413	364,849,582,775

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,958,614,295	157,259,011	6,115,873,306
Tăng do mua mới	124,330,000	-	124,330,000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	6,082,944,295	157,259,011	6,240,203,306
<i>Trong đó :</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	724,529,774		724,529,774
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2,649,924,055)	(157,259,011)	(2,807,183,066)
Hao mòn trong năm	(237,262,385)	-	(237,262,385)
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(2,887,186,440)	(157,259,011)	(3,044,445,451)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3,308,690,240	-	3,308,690,240
Số dư cuối năm	3,195,757,855	-	3,195,757,855

11. Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm máy móc thiết bị	30,290,533,078	30,105,857,243
Xây dựng nhà kho, trung bày	11,267,482,405	16,990,103,641
Tổng cộng	41,558,015,483	47,095,960,884

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	674,209,875	2,040,301,077
Công cụ dụng cụ	2,507,967,072	1,370,811,500
Khác	1,003,092,445	316,713,661
	4,185,269,392	3,727,826,238
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	70,140,214,814	71,657,928,210
Công cụ dụng cụ	9,156,058,705	15,570,613,064
Khác	458,819,538	621,673,579
	79,755,093,057	87,850,214,853
Tổng cộng	83,940,362,449	91,578,041,091

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	99.97	59,564,847,684	20,116,070,760	99.97	59,564,847,684	20,476,637,367
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100.00	53,347,393,305	19,578,050,480	100.00	53,347,393,305	20,959,129,746
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	79.89	26,809,360,000	9,658,684,264	79.89	26,809,360,000	8,792,409,076
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	70.00	21,000,000,000	21,000,000,000	70.00	21,000,000,000	21,000,000,000
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	70.00	19,600,000,000	19,600,000,000	70.00	19,600,000,000	10,693,123,512
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	94.75	1,777,000,000	1,777,000,000	94.75	1,777,000,000	1,777,000,000
Cty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	68.52	12,571,430,000	-	68.52	12,571,430,000	-
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	97.50	12,480,000,000	6,168,618,243	97.50	12,480,000,000	6,613,949,342
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	90.25	9,885,456,454	9,885,456,454	90.25	9,885,456,454	8,526,724,278
Cty CP Quản Lý Cụm CN Trường Thành	97.30	5,400,000,000	4,867,184,146	97.30	5,400,000,000	1,889,161,486
Cty CP XNK Trường Thành Dak Nông	94.75	18,950,000,000	-	94.75	18,950,000,000	-
Tổng cộng		241,385,487,443	112,651,064,347		241,385,487,443	100,728,134,807

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	51.00	94,930,473,000	4,424,475,988	51.00	94,930,473,000	7,147,426,991
Công ty CP Phú Hữu Gia	26.74	52,680,000,000	2,067,086,944	26.74	52,680,000,000	2,051,774,306
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	25.72	23,525,000,000	2,277,571,019	25.72	23,525,000,000	1,574,105,098
Cty CP Bao Bi Trường Thành	43.76	2,000,000,000	1,451,044,771	43.76	2,000,000,000	1,340,537,524
Tổng cộng		173,135,473,000	10,220,178,722		173,135,473,000	12,113,843,919

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty CP Lidovit		279,784,766		279,784,766
Tổng cộng		279,784,766		279,784,766

14. Phải trả người bán

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	35,239,722,905	72,095,153,415
Phải trả cho các bên khác	163,493,849,583	156,694,020,710
- Công ty TNHH TM & XD DLC	31,799,689,004	31,799,689,004
- Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22,221,978,583	22,221,978,583
- Công ty CP Vũ Tuấn	290,611,600	290,611,600
- Phải trả nhà cung cấp khác	109,181,570,396	102,381,741,523
Tổng cộng	198,733,572,488	228,789,174,125

14.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	-	122,474,890,379
Trả trước từ các bên khác	1,481,808,392,092	57,013,074,771
- Công ty CP Địa Ốc Đại Á	22,000,000,000	22,000,000,000
- Công ty CP Khách Sạn & DL Thiên Thai	5,329,154,892	5,329,154,892
- Yekun Corporation	6,732,371,110	5,008,781,780
- Công ty Tân Liên Phát	70,419,180,874	5,008,781,780
- Tập đoàn Vingroup	1,059,894,177,874	5,008,781,780
- Khách hàng khác	317,433,507,342	24,675,138,099
Tổng cộng	1,481,808,392,092	179,487,965,150

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty cùng Tập Đoàn Vingroup và Công ty Tân Liên Phát đã ký thoả thuận thanh lý các khoản vay và thỏa thuận đặt cọc. Trong đó toàn bộ dư nợ các khoản vay tại thời điểm ký thoả thuận là 1.062.336.527.786 đồng và lãi vay 37.976.830.962 đồng được chuyển thành khoản đặt cọc tiền hàng của Công ty Tân Liên Phát và Tập đoàn Vingroup.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT còn được khấu trừ	52,605,169,094	39,395,817,827	59,492,451,754	32,508,535,167
Thuế nhập khẩu	2,469,777,715	895,588,475	33,753,285	3,331,612,905
Tổng cộng	55,074,946,809	40,291,406,302	59,526,205,039	35,840,148,072
Phải nộp				
Thuế GTGT	13,567,180,309	59,534,138,351	64,086,451,068	9,014,867,592
Thuế TNDN	8,326,411,344	-	-	8,326,411,344
Thuế TNCN	4,068,784,536	2,919,308,913	3,602,274,267	3,385,819,182
Thuế khác	691,942,523	3,000,000	3,000,000	691,942,523
Tổng cộng	26,654,318,712	2,922,308,913	67,691,725,335	21,419,040,641

16. Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		-	8,977,297,601
Lãi vay		127,389,824,841	91,278,805,245
Khác		9,098,459,951	3,503,107,657
Tổng cộng		136,488,284,792	103,759,210,503

17. Chi phí phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		1,389,634,422	28,022,188,844
Lãi chậm nộp		15,886,933,580	36,106,155,112
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp		3,535,113,249	21,345,502,774
Kinh phí công đoàn		864,742,183	1,040,637,383
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	1,283,755,804
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		668,000,000	476,000,000
Vay tiền không lãi suất		-	255,301,560
Các khoản phải trả, phải nộp khác		33,075,323,982	28,022,188,844
Tổng cộng		55,419,747,416	116,551,730,321
Dài hạn			
Cty TNHH TM Và DV Phát Triển Kinh Doanh Ánh Sao		60,000,000,000	-
Tổng cộng		60,000,000,000	-

Đây là khoản tiền theo thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF của Cty Ánh Sao

18. Vay	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh 18.1 & 18.2</i>)	827,238,294,064	-	152,803,449,520	674,434,844,544
Vay tổ chức, cá nhân (<i>Thuyết minh 18.3 & 18.4</i>)	1,667,725,527,786	442,980,000,000	1,367,725,527,786	742,980,000,000
	2,494,963,821,850	442,980,000,000	1,520,528,977,306	1,417,414,844,544

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
a) Ngân Hàng Việt Á - CN Bình Dương					
- HĐ số 210-15/14/VAB/HDNHDN ngày 8/10/14	44,191,262,664		11.88	Từ 26/6/16 đến 17/11/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15/OUT/TTF-KFH, TTF-ASA/01-15, 1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF-ANS và 09/15/TTF-MAN
- HĐ số 210-2/16/VAB/HDNHDN ngày 29/12/15					Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF-RC/150112, 1009/16IN/TTF-LL, và 0103/2016IN/TTF-FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai
	VND	162,760,703,800	10-11	Từ 04/12/16 đến 14/03/17	
	USD	2,237,168,800	98,420	Ngày 14/2/17	
- HĐ số 210-45/15/VAB/HDNHDN	186,734,287,000		11.00	Từ 19/02/16 đến 25/02/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
- HĐ số 210-46/15/VAB/HDNHDN	33,385,262,842		11.00	Từ 19/02/16 đến 25/02/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 1003/2015 TTBD3-DLC và 1103/2015 TTBD3-DLC
b) Ngân Hàng Đông Á - CN Bình Dương					
- Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	124,292,700,000		8.50	Từ 27/7/16 đến 23/9/16	12.859 m3 gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

c) Ngân Hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Nhuận

- Hợp đồng số 02/2013/HĐHM-PN/SHB.PN
ngày 9 tháng 4 năm 2013

VND 35,520,634,439

11.50 Từ 25/4/14 đến 24/12/14

Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty

USD 15,312,825,000

672,500 6.90 Từ 21/10/14 đến 06/12/14

d) Ngân Hàng Kiên Long - CN Bình Dương

- Hợp đồng số 2047/14/HĐTD/0100-2647
ngày 10 tháng 12 năm 2014

34,000,000,000

9.27 Từ 5/11/16 đến 04/12/16

4.818 m³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sắp nhập vào Công ty

TỔNG CỘNG

638,434,844,545

770,920

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Kiên Long					
- Hợp đồng số 2048/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	36,000,000,000		10.89	Ngày 10/12/17	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sắp nhập vào Công ty
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	36,000,000,000				

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

18.3 Vay tổ chức, cá nhân khác ngắn hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Công ty CP Trường Thành Xanh	2,000,000,000		5.00%	Ngày 12/09/2017	
Công ty CP Đầu Tư U & I	20,980,000,000		6.50%	Ngày 30/09/2017	
Ngô Thị Lan Phương	100,000,000,000		6.50%	Ngày 30/09/2017	
Nguyễn Đình Hùng	110,000,000,000		6.50%	Ngày 30/09/2017	
Vũ Xuân Dương	10,000,000,000		6.50%	Ngày 29/12/2017	
TỔNG CỘNG	242,980,000,000	-			

18.4 Vay tổ chức, cá nhân khác dài hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Bùi Hồng Minh	500,000,000,000		6.50%	Ngày 21/12/2021	
TỔNG CỘNG	500,000,000,000	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2017

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(4,640,000)	16,176,475,297	(151,422,996,026)	1,324,230,700,738
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	45,139,000,000	-	-	-	-	-	45,139,000,000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5,208,401,000	-	-	-	5,208,401,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi khoản vay trái phiếu	-	11,952,019,619	(11,952,019,619)	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,275,586,231,739)	(1,275,586,231,739)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,427,009,227,765)	98,443,544,999
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,427,009,227,765)	98,443,544,999
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	15,687,040,466	15,687,040,466
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vay chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi khoản vay trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2017	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,411,622,187,299)	113,830,585,465

20. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
- Cổ phiếu thường	144,607,840	144,607,840
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Cổ phiếu thường	(15,815)	(15,815)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	144,592,025	144,592,025
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, thi công lắp đặt	235,491,179,600	115,275,813,699
Cộng doanh thu	235,491,179,600	115,275,813,699
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Quý 3-2017	Quý 3-2016
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-
	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, thi công lắp đặt	158,546,131,163	156,773,500,653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11,111,789,924	-
Tổng cộng	169,657,921,087	156,773,500,653
	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8,107,529,866	8,031,454,754
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	931,259
Thu nhập từ hoạt động góp vốn	-	-
Tổng cộng	8,107,529,866	8,032,386,013
	-	-
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	35,460,125,045	52,541,147,600
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	98,795,963,514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	865,481,129	231,080,180
Chi phí tài chính khác	555,849,187	1,270,987,208
Tổng cộng	36,881,455,360	152,839,178,502
	-	-

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	13,839,530,065	18,467,133,477
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,399,456,346	715,122,532
Chi phí khấu hao TSCĐ	506,708,119	663,940,287
Chi phí dự phòng phải thu	-	203,737,744,562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,394,694,583	5,188,948,427
Chi phí bằng tiền khác	1,113,160,589	4,835,057,002
Tổng cộng	19,253,549,702	233,607,946,287
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	844,397,250	1,511,324,000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	254,457,313	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,547,249	12,691,107
Chi phí bảo hành	444,980,149	-
Chi phí DV mua ngoài	532,841,094	1,980,472,241
Chi phí bằng tiền khác	123,463,635	1,173,600,459
Tổng cộng	2,208,686,690	4,678,087,807
	-	-
7. Thu nhập khác và chi phí khác	Quý 3-2017	Quý 3-2016
Thu nhập khác	395,429,379	1,832,706,517
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV	79,999,210	632,320,386
Thu do thanh lý tài sản	234,604,999	319,101,847
Thu nhập khác	80,825,170	881,284,284
Chi phí khác	1,738,538,262	5,000,414,249
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	3,744,205,444
Phạt vi phạm hợp đồng	1,724,042,658	492,516,718
Thanh lý tài sản	-	206,356,846
Chênh lệch TSCĐ do kiểm kê	-	-
Chi phí khác	14,495,604	557,335,241
	-	-
Lợi nhuận khác thuần	(1,343,108,883)	(3,167,707,732)
	-	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3-2017	Quý 3-2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,167,267,979	72,507,967,310
- Chi phí nhân công	18,340,753,394	56,126,298,477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,509,782,917	1,271,514,132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,026,389,695	221,107,034,835
- Chi phí khác bằng tiền	962,672,772	4,285,923,196
Tổng cộng	150,006,866,757	355,298,737,950
	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3-2017	Quý 3-2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	14,253,987,744	(427,758,221,269)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3-2017
Công ty Cổ phần Trường Thành (Daklak1)	Công ty con	Bán hàng Lãi cho vay Mua hàng	2,175,487,991 2,213,734,722 (6,174,016,277)
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng Lãi cho vay	- 195,346,666
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Bán hàng Lãi cho vay	3,092,175,946 1,952,822,665
Công ty CP Công nghiệp gỗ Trường Thành (Phú Yên)	Công ty con	Mua hàng Bán hàng	(12,560,430,705) 1,668,597,322
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Mua hàng	(4,156,801,570)
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Bán dịch vụ Lãi cho vay	- 869,499,868
Cty Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán dịch vụ Lãi cho vay	- 153,333,334
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán dịch vụ Lãi cho vay	991,585,580 -
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	Công ty liên kết	Bán dịch vụ Lãi cho vay	224,825,280 -
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty liên doanh	Bán dịch vụ Lãi cho vay	577,317,380 -
	Công ty con	Bán dịch vụ Lãi cho vay	- 350,543,231

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Công ty con	Bán hàng	64,743,340,419	59,611,498,043
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Công ty con	Bán hàng	13,238,767,557	7,182,329,517
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'DRĂK	Công ty con	Bán hàng	11,212,710,509	10,635,098,909
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	38,958,652	38,958,652
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con	Bán hàng	1,592,246,302	1,592,246,302
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Công ty con	Bán hàng	16,560,023,727	42,557,345,879
Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (ITI)	Công ty con	Bán hàng	-	-
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	195,806,154	195,806,154
Cty CP ĐT & PT Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4,786,791,329	4,786,791,329
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,563,974,790	2,563,974,790
Công Ty Cổ Phần Ecocon Hà Nội (tên cũ cty CP PCM)	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	-
Cty Cổ Phần Đồng Phú Hưng - Bình Thuận	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	-
Cty CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	16,357,511,571	16,357,511,571
Cty CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐỒNG	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736,821,084	736,821,084
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1,500,043,560	1,500,043,560
Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	18,468,366,559	18,468,366,559
Công ty TNHH Future Property Invest	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3,259,583,480	3,259,583,480
Công ty TNHH Quản Lý Xây Dựng VinCom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	12,759,034,195	12,759,034,195
Cty CP KD & Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	123,385,671	123,385,671
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINPEARL ĐÀ NẴNG	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1,740,855,600	1,740,855,600
Công ty TNHH VINPEARL Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	330,209,802	330,209,802
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	6,160,882,396	6,160,882,396
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	9,957,585	9,957,585
			107,581,853,320	190,610,701,078

Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Công ty con	Mua hàng	8,728,582,095	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Công ty con	Mua hàng	6,431,154,875	-
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'DRĂK	Công ty con	Mua hàng	42,501,948	-
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Công ty con	Mua hàng	960,000,000	-
			16,162,238,918	-

Phải thu về cho vay	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng					
	Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5,000,000,000	5,000,000,000
	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTC)	Công ty con	Cho vay	32,334,312,395	36,214,312,395
	CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Công ty con	Cho vay	82,562,001,815	82,562,001,815
	Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Công ty con	Cho vay	67,929,000,000	67,929,000,000
	CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'DRĂK	Công ty con	Cho vay	6,370,000,000	6,370,000,000
	Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con	Cho vay	9,506,757,500	9,506,757,500
	Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Công ty con	Cho vay	28,353,256,553	28,353,256,553
	Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	10,482,260,265	4,755,427,765
				242,537,588,528	240,690,756,028
Dài hạn					
	Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	Công ty liên doanh	Cho vay	35,972,046,000	34,491,840,000
				35,972,046,000	34,491,840,000

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)		Công ty con	Cho mượn	41,273,100	23,978,191,747
			Lãi cho vay	16,326,911,383	9,757,894,219
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'DRẮC			Cho mượn	430,955,100	400,000,000
			Lãi cho vay	1,603,559,998	1,023,890,000
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành		Công ty liên kết	Lãi cho vay	699,886,149	76,970,062
			Cho mượn	30,955,100	
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)		Công ty con	Cho mượn	54,599,296,810	54,599,296,810
			Lãi cho vay	14,950,001,776	9,155,212,779
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành		Công ty con	Lãi cho vay	3,219,633,391	189,777,631
			Cho mượn	82,546,200	
Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An		Công ty con	Lãi cho vay	1,070,000,004	615,000,002
			Cho mượn	30,955,100	
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông		Công ty con	Cho mượn	3,757,475,915	3,716,202,815
			Lãi cho vay	4,077,372,358	1,497,226,009
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)		Công ty con	Lãi cho vay	4,397,153,094	3,356,954,159
			Cho mượn	30,955,100	
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)		Công ty liên doanh	Lãi cho vay	-	549,261,613
			Cho mượn	-	
Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)		Công ty con	Cho mượn	30,955,100	
Cty CP Trường Thành Xanh		Công ty con	Cho mượn	82,546,200	
Cty CP Bao Bì Trường Thành		Công ty liên kết	Cho mượn	30,955,100	
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đak Nông		Công ty con	Cho mượn	41,273,100	
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)		Công ty con	Cho mượn	41,273,100	
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)		Công ty con	Cho mượn	41,273,100	
BCH CT chưa quyết toán - CT RYC		Bên liên quan	Cho mượn		24,521,000
Ban chỉ huy công trình Royal City (RYC)		Bên liên quan	Cho mượn		473,265,028
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc		Bên liên quan	Cho mượn		9,569,352
				105,617,206,278	109,425,233,226

Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Cty CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc Cty CP Vincom	Bên liên quan		4,947,799,718
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP - VHP, VNA	Bên liên quan		18,994,861
Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát	Bên liên quan		1,308,806,400
Cty CP Đầu Tư DV TM Thành Phố HCM	Bên liên quan		24,835,249,883
Công ty TNHH Quán Lý Xây Dựng VinComI	Bên liên quan		2,024,217,807
Công ty cổ phần DV TM TH Vincommerce	Bên liên quan		1,685,851,065
CTy CP KD & Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan		110,270,160
Cty TNHH Vinpearl Bãi Dài (BDV)	Bên liên quan		21,299,901,362
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan		13,025,409,916
			53,218,389,207
			122,474,890,379

Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan			
Phải trả người bán ngắn hạn			
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTC)	Mua hàng	35,071,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG THÀNH (DAKLAKI)	Mua hàng	-	2,090,306,828
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	Mua hàng	6,347,368,342	7,538,515,055
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Mua hàng	-	29,851,292,094
Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	Mua hàng	11,101,620	2,731,302,077
Cty CP Trường Thành Xanh	Mua hàng	22,218,990,117	22,136,910,117
Cty CP Bao Bì Trường Thành	Mua hàng	1,830,935,076	2,156,982,086
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTD)	Mua hàng	4,796,256,750	4,797,491,750
Các bên liên quan khác	Mua hàng và dịch vụ	792,353,408	-
		35,239,722,905	72,095,153,415

Chi phí phải trả ngắn hạn			
Cty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết		664,574,237
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP	Bên liên quan		5,731,927,056
Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát	Công ty Mẹ		2,580,796,308
			8,977,297,601

Phải trả khác ngắn hạn			
Cty CP Trường Thành Xanh	Mượn	1,338,493,106	1,338,493,106
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG THÀNH (DAKLAKI)	Mượn	-	24,953,541,078
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'DRĂK	Mượn	51,141,316	51,141,316
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Mượn	-	1,679,013,344
		1,389,634,422	28,022,188,844

2. Các cam kết

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

